

Số: 33/2022/QĐ-UBND

An Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1049/TTr-STC ngày 18 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại để làm cơ sở tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở; nhà làm việc; nhà sử dụng cho các mục đích chuyên dùng khác (sau đây gọi chung là nhà) trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ và Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ đối với nhà theo quy định.

2. Các cơ quan có liên quan đến việc tính và thu lệ phí trước bạ.

Điều 3. Giá trị tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị nhà tính lệ} & & \text{Diện tích nhà chịu} & & \text{Giá 01 (một)} & & \text{Tỷ lệ (\%) chất} \\ \text{phí trước bạ} & = & \text{lệ phí trước bạ} & \times & \text{mét vuông} & \times & \text{lượng còn lại} \\ \text{(đồng)} & & \text{(m}^2\text{)} & & \text{nha} & & \text{của nhà chịu lệ} \\ & & & & \text{(đồng/m}^2\text{)} & & \text{phí trước bạ} \end{array}$$

Trong đó:

1. Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Giá 01 (một) m² nhà được xác định theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành bảng giá xây dựng mới nhà ở, công trình và vật kiến trúc thông dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ được xác định như sau:

a) Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu:

Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%;

Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 05 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại tương ứng với kê khai lệ phí trước bạ nhà từ lần thứ 2 trở đi.

b) Kê khai lệ phí trước bạ nhà ở từ lần thứ 2 trở đi:

Đối với nhà ở:

Thời gian đã sử dụng	Tỷ lệ % chất lượng còn lại		
	Mã hiệu N01	Mã hiệu 02	Mã hiệu 03
- Dưới 5 năm	95	90	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	55	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	35	25
- Trên 50 năm	30	25	20

Đối với nhà sử dụng cho các mục đích chuyên dùng khác:

Thời gian đã sử dụng	Tỷ lệ % chất lượng còn lại		
	Mã hiệu CT1	Mã hiệu CT2 và CT3	Mã hiệu CT4 và CT5
- Dưới 5 năm	95	90	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	55	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	35	25
- Trên 50 năm	30	25	20

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua hoặc nhận nhà.

Điều 4. Cục Thuế chịu trách nhiệm hướng dẫn cho các cơ quan thuế trực thuộc xác định và thu lệ phí trước bạ theo quy định tại Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh loại nhà chưa quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 3 Quyết định này, Cục Thuế có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo gửi Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện. Trong trường hợp vượt thẩm quyền sẽ báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022 và thay thế Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website Chính phủ; Website tỉnh An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT. Công báo - Tin học.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thuý